

Số: 534/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương
quyết toán năm 2023 và dự toán năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 16 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 16 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 677/STC-QLNS ngày 27/02/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2023 và dự toán năm 2025 theo Phụ lục I, II đính kèm.

Điều 2.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đưa lên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Tài chính có trách nhiệm đưa lên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- Sở Tài chính;
- LĐVP; PKT; TTCBTH ;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

Dương Thảo 2025 1 11 TCNS

40



Dương Văn Thắng

Phụ lục I

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
QUYẾT TOÁN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 534/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	THU NSDP	9.679.949	15.730.433	6.050.484	162,5%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.224.400	9.468.303	243.903	102,6%
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	455.549	455.549	0	100,0%
3	Thu chuyển nguồn		5.806.581	5.806.581	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.742.949	9.300.492	-442.457	95,5%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
	Bội thu				
	Bội chi	63.000	31.916		50,7%
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)	2.767.320	2.840.491	73.171	102,6%
E	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.630.594	2.775.235	144.641	105,5%
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	79.764	46.017	-33.747	57,7%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	2%		
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	79.764	46.017	-33.747	57,7%
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	3.007	-22.343	11,9%
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	10.179	2.940	-7.239	28,9%
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	44.235	40.070	-4.165	90,6%
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
II	Trả nợ gốc vay trong năm	6.038	6.277	239	104,0%
1	Theo nguồn vốn vay	6.038	6.277	239	104,0%
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.038	6.277	239	104,0%
1.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1		0	0	
1.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.754	1.823	69	104,0%
1.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	4.284	4.454	170	104,0%
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
2	Nguồn trả nợ	6.038	6.277	239	104,0%
2.1	Từ nguồn vay				
2.2	Bội thu ngân sách địa phương				
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	6.038	6.277	239	104,0%
III	Tổng mức vay trong năm	63.000	25.516	-37.484	40,5%
1	Theo mục đích vay	63.000	25.516	-37.484	40,5%
	- Vay bù đắp bội chi	63.000	25.516	-37.484	40,5%
	- Vay trả nợ gốc			0	
2	Theo nguồn vay	63.000	25.516	-37.484	40,5%
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	63.000	25.516	-37.484	40,5%
2.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	55.171	18.193	-36.978	33,0%
2.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	7.548	4.619	-2.929	61,2%
2.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	281	2.704	2.423	962,3%
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	136.726	65.256	-71.470	47,7%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5%	2%		
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	136.726	65.256	-71.470	47,7%
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	80.521	21.200	-59.321	26,3%
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	15.973	5.736	-10.237	35,9%
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	40.232	38.320	-1.912	95,2%
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.259	705	-554	56,0%

Phụ lục II

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 534 /QĐ-UBND ngày 10 / 5 /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14.708.377	12.456.825	-2.251.552
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.012.053	10.563.500	551.447
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	464.649	473.949	9.300
3	Thu chuyển nguồn	4.183.310	1.419.376	-2.763.934
4	Thu kết dư ngân sách	48.365		-48.365
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.736.608	12.478.225	-2.258.383
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			0
	Bội thu			0
	Bội chi	28.231	21.400	-6.831
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)	3.003.616	3.169.050	165.434
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.916.688	3.067.322	150.634
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	65.257	86.928	21.671
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	3%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	65.257	86.928	21.671
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	21.200	44.951	23.751
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	5.736	3.897	-1.839
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	38.320	38.080	-240
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	6.559	6.600	41
1	Theo nguồn vốn vay	6.559	6.600	41
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.559	6.600	41
1.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
1.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.839	1.860	21
1.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	4.720	4.740	20
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
2	Nguồn trả nợ	6.559	6.600	41
2.1	Từ nguồn vay			0
2.2	Bội thu ngân sách địa phương			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	6.559	6.600	41
III	Tổng mức vay trong năm	28.231	21.400	-6.831
1	Theo mục đích vay	28.231	21.400	-6.831

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
	- Vay bù đắp bội chi	28.231	21.400	-6.831
	- Vay trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	28.231	21.400	-6.831
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	28.231	21.400	-6.831
2.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	23.751	21.400	-2.351
2.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh			0
2.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	4.480		-4.480
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	86.928	101.728	14.800
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	3%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	86.928	101.728	14.800
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	44.951	66.351	21.400
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	3.897	2.037	-1.860
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	38.080	33.340	-4.740
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	907	900	-7

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

